

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **424**/TCTLTMB-TCKT

Hà Nội, ngày **06** tháng 5 năm 2026

V/v Công bố thông tin theo Nghị
định số 47/2021/NĐ-CP
ngày 01/04/2021

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính Phủ quy định về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Tổng công ty Lương thực miền Bắc trân trọng báo cáo Bộ Tài chính về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2025 của Tổng công ty Lương thực miền Bắc với các nội dung sau:

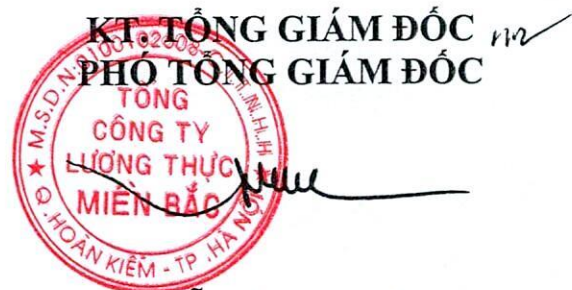
- Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2025 đã được kiểm toán.
- Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán.

(Chi tiết tại Báo cáo kèm theo)

Tổng công ty Lương thực miền Bắc trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD (để b/cáo);
- BKS (để b/cáo);
- Lưu: VT, TCKT.



Nguyễn Xuân Trường

TỔNG C.TY LT MIỀN BẮC
CHỨNG NHẬN
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 06 tháng 05 năm 2026.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. CHANH VĂN PHÒNG
TỔNG
PHÓ VĂN PHÒNG
CÔNG TY
LƯƠNG THỰC
MIỀN BẮC
Trần Mạnh Cường

Hà Nội, tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.540.588.966.810	11.965.648.028.134
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.547.508.658.085	1.405.570.450.697
1. Tiền	111		1.523.608.658.085	1.291.170.450.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.900.000.000	114.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.139.550.367.123	3.871.560.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	4.139.550.367.123	3.871.560.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.475.708.896.338	5.056.039.061.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	5.963.435.981.035	6.556.175.614.668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	42.755.861.252	41.975.676.667
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	223.765.124.946	211.527.729.005
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.754.248.070.895)	(1.753.639.958.759)
IV. Hàng tồn kho	140	10	984.266.707.809	1.425.915.279.016
1. Hàng tồn kho	141		1.033.804.991.907	1.617.115.878.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(49.538.284.098)	(191.200.599.035)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		393.554.337.455	206.563.236.840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.522.177.526	2.655.853.366
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		377.759.707.042	203.264.619.002
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.272.452.887	642.764.472
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.696.238.265.214	1.643.206.987.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.830.000	45.330.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	28.830.000	45.330.000
II. Tài sản cố định	220		699.572.586.208	715.784.984.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	168.301.099.716	180.674.417.848
- Nguyên giá	222		1.076.768.631.221	1.101.479.080.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(908.467.531.505)	(920.804.662.720)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	531.271.486.492	535.110.566.164
- Nguyên giá	228		584.833.822.154	584.833.822.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.562.335.662)	(49.723.255.990)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.048.001.177	1.514.034.306
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.048.001.177	1.514.034.306
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		983.898.998.219	914.614.977.607
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	936.672.032.100	936.672.032.100
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	211.615.410.000	211.615.410.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.442.675.692	6.442.675.692
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(170.831.119.573)	(240.115.140.185)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.689.849.610	11.247.661.621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.689.849.610	11.247.661.621
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.236.827.232.024	13.608.855.015.680

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MÃ SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.076.479.996.096	6.577.111.238.287
I. Nợ ngắn hạn	310		4.158.889.531.896	5.785.030.238.287
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	107.459.367.886	72.503.843.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	260.996.836.108	167.369.170.401
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	138.694.740.016	80.033.757.318
4. Phải trả người lao động	314		29.979.294.769	28.126.538.145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	78.990.139.597	71.127.495.411
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	36.784.331.197	139.118.566.077
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.184.940.403.550	1.180.992.731.293
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.279.210.193.000	3.986.146.686.600
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.834.225.773	59.611.450.034
II. Nợ dài hạn	330		1.917.590.464.200	792.081.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	125.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.917.465.464.200	792.081.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.160.347.235.928	7.031.743.777.393
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	7.160.347.235.928	7.031.743.777.393
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.359.390.000.000	4.359.390.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		828.055.310.474	760.326.883.114
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.829.251.716.919	1.829.251.716.919
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.650.208.535	82.775.177.360
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		143.650.208.535	82.775.177.360
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.236.827.232.024	13.608.855.015.680

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Người lập



Trần Quốc Hoàng

Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Loan

Chủ tịch Hội đồng giám đốc



Trần Sơn Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		Năm 2025	Năm 2024
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	11.443.582.366.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		32.133.521	35.944.036
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.443.550.233.410	17.160.945.246.732
4. Giá vốn hàng bán	11	26	10.616.804.585.215	16.105.199.588.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		826.745.648.195	1.055.745.658.084
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	327.279.337.867	322.379.056.865
7. Chi phí tài chính	22	28	204.368.777.903	237.919.296.433
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		206.788.155.255	229.214.566.040
8. Chi phí bán hàng	25	31	556.298.081.373	766.474.576.605
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	89.690.827.442	96.013.664.192
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động	30		303.667.299.344	277.717.177.719
11. Thu nhập khác	31	29	3.522.285.169	12.604.157.935
12. Chi phí khác	32	30	5.735.953.276	8.131.362.309
13. Lợi nhuận khác	40		(2.213.668.107)	4.472.795.626
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		301.453.631.237	282.189.973.345
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	49.574.814.166	56.428.548.812
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		251.878.817.071	225.761.424.533

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Người lập



Trần Quốc Hoàng

Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Loan



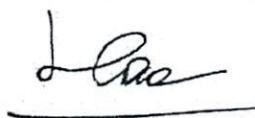
Trần Sơn Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	301.453.631.237	282.189.973.345
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	49.198.536.098	52.501.034.818
- Các khoản dự phòng	03	(210.018.061.371)	538.271.416.201
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	139.256.078.980	128.309.887.506
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(269.245.332.666)	(242.381.616.960)
- Chi phí lãi vay	06	206.788.155.255	229.214.566.040
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	217.433.007.533	988.105.260.950
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	419.971.344.494	944.227.551.310
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	583.310.886.144	(934.105.325.980)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	59.508.674.807	27.417.076.038
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(11.308.512.149)	628.176.517
- Tiền lãi vay đã trả	14	(207.045.796.971)	(229.527.499.224)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.018.985.610)	(67.242.169.618)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.417.307.594)	(28.338.510.207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.002.433.310.654	701.164.559.786
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(36.695.622.679)	(50.114.342.951)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.115.185.661	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(601.490.367.123)	(811.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	333.500.000.000	885.200.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.497.720.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	250.087.636.680	280.946.088.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52.483.167.461)	306.029.465.864
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.772.113.350.632	11.779.108.424.655
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.485.115.545.632)	(12.906.027.709.315)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89.305.474.081)	(164.293.199.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(802.307.669.081)	(1.291.212.483.914)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	147.642.474.112	(284.018.458.264)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.405.570.450.697	1.687.667.153.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.704.266.724)	1.921.755.325
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.547.508.658.085	1.405.570.450.697

Người lập



Trần Quốc Hoàng

Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Loan

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026



TỔNG C.TY LT MIỀN BẮC

CHỨNG NHẬN

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 06 tháng 5 năm 2026.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

M.S.D.N

PL - TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. CHANH VĂN PHÒNG
CÔNG TY VĂN PHÒNG
LƯƠNG THỰC
MIỀN BẮC
H. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI
Trần Mạnh Cường

Hà Nội, tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.525.053.815.630	14.610.231.768.311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.033.635.546.601	1.704.187.169.989
1. Tiền	111		1.783.635.546.601	1.534.987.169.989
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	169.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.108.919.143.122	4.685.836.259.382
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.108.919.143.122	4.685.836.259.382
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.282.278.439.152	5.783.740.210.494
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.725.447.435.060	7.131.292.562.216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	204.458.394.932	279.988.936.671
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.139.297.300	5.049.370.099
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	343.712.266.305	360.886.181.437
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(1.994.478.954.445)	(1.993.476.839.929)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.607.807.613.806	2.187.584.046.726
1. Hàng tồn kho	141		1.702.055.940.558	2.404.493.818.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(94.248.326.752)	(216.909.771.469)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		492.413.072.949	248.884.081.720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.462.602.934	4.469.889.256
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		460.263.034.261	241.950.420.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	13.687.435.754	2.463.771.832

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.965.059.330.569	1.822.625.231.551
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.175.673.574	1.668.202.702
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	69.239.458	3.629.239.458
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.106.434.116	1.538.963.244
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	12	-	(3.500.000.000)
II. Tài sản cố định	220		1.084.517.661.542	1.064.814.304.195
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	493.647.887.109	468.327.944.756
- Nguyên giá	222		2.000.138.424.295	1.961.186.962.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.506.490.537.186)	(1.492.859.017.331)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	590.869.774.433	596.486.359.439
- Nguyên giá	228		670.674.917.016	670.674.917.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79.805.142.583)	(74.188.557.577)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	79.333.048.839	59.922.187.867
- Nguyên giá	231		131.018.060.234	108.127.139.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(51.685.011.395)	(48.204.951.606)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.845.006.808	79.200.088.955
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.845.006.808	79.200.088.955
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		729.556.865.000	576.048.236.756
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	707.587.819.708	554.079.191.464
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.919.045.292	23.919.045.292
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.020.000.000)	(2.020.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	70.000.000	70.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.631.074.806	40.972.211.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32.722.642.269	33.293.543.929
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.908.432.537	7.678.667.147
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.490.113.146.199	16.432.856.999.862

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MÃ SỐ B01 - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.339.046.307.968	8.624.847.913.099
I. Nợ ngắn hạn	310		6.349.775.586.327	7.765.370.138.729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	281.240.429.507	256.206.509.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	341.295.408.152	185.310.049.307
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	186.889.169.540	114.952.983.219
4. Phải trả người lao động	314		62.024.003.227	49.470.629.963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	88.824.090.345	74.638.402.867
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	44.321.745.351	147.054.413.258
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.228.518.303.454	1.224.751.463.807
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	4.068.335.810.688	5.648.969.698.030
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.167.615.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.159.011.063	64.015.989.253
II. Nợ dài hạn	330		1.989.270.721.641	859.477.774.370
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	47.380.320	47.380.320
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	1.373.939.385	3.209.151.511
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	6.923.829.903	5.053.996.903
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.941.474.426.182	797.803.656.300
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		39.451.145.851	53.363.589.336
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.151.066.838.231	7.808.009.086.763
I. Vốn chủ sở hữu	410		8.151.066.838.231	7.808.009.086.763
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	4.359.390.000.000	4.359.390.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	7.780.554.867	7.780.554.867
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	870.371.788.946	795.593.414.691
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	1.829.251.716.919	1.829.251.716.919
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	738.828.779.321	508.068.222.402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		417.040.343.453	353.612.827.660
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		321.788.435.868	154.455.394.742
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		505.056.351	505.056.351
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	344.938.941.827	307.420.121.533
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.490.113.146.199	16.432.856.999.862

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập

Bùi Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Hoàng Thanh Loan



Trần Sơn Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2025	Năm 2024
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	23.259.065.215.753	25.540.916.114.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	18.640.686.536	17.749.096.628
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.240.424.529.217	25.523.167.017.551
4. Giá vốn hàng bán	11	28	21.612.374.071.427	23.948.724.297.647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.628.050.457.790	1.574.442.719.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	375.068.775.324	378.235.033.035
7. Chi phí tài chính	22	30	364.630.844.993	323.724.782.359
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		276.686.401.299	285.562.762.608
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		206.911.265.448	90.436.304.006
9. Chi phí bán hàng	25	31	1.064.691.087.108	1.112.603.443.366
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	236.821.442.688	238.397.413.196
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		543.887.123.773	368.388.418.024
12. Thu nhập khác	31	33	9.482.989.244	17.625.049.400
13. Chi phí khác	32	34	7.900.951.733	9.673.838.211
14. Lợi nhuận khác	40		1.582.037.511	7.951.211.189
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		545.469.161.284	376.339.629.213
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	84.007.012.772	68.430.759.185
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(13.244.492.716)	953.864.677
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		474.706.641.228	306.955.005.351
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		430.017.044.404	297.455.331.358
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		44.689.596.824	9.499.673.993

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập

Bùi Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Hoàng Thanh Loan

Tổng giám đốc



Sơn Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	545.469.161.284	376.339.629.213
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	87.193.217.593	90.221.584.293
- Các khoản dự phòng	03	(120.171.553.159)	563.123.989.379
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	142.310.659.945	135.643.587.406
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(475.167.115.687)	(336.505.884.317)
- Chi phí lãi vay	06	276.686.401.299	285.562.762.608
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	456.320.771.275	1.114.385.668.582
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	269.555.351.275	692.807.722.000
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	702.437.877.637	(1.088.854.840.747)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	135.015.845.499	(32.258.497.735)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.421.812.018)	973.796.728
- Tiền lãi vay đã trả	14	(276.879.556.895)	(285.539.991.587)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57.394.366.226)	(77.458.811.943)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	509.400.000	551.388.891
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(26.484.630.054)	(30.495.947.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.189.658.880.493	294.110.486.403
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(79.946.183.739)	(84.229.929.497)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	2.950.142.960	2.562.549.018
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.252.754.268.129)	(1.413.440.277.687)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	846.411.933.889	1.289.031.057.845
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	298.219.461.607	328.354.927.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(185.118.913.412)	122.278.327.278

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.768.297.373.784	15.477.754.183.432
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.341.508.869.544)	(16.191.296.783.411)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(96.036.399.768)	(170.185.826.791)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(669.247.895.528)	(883.728.426.770)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	335.292.071.553	(467.339.613.089)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.704.187.169.989	2.169.506.443.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.843.694.941)	2.020.339.272
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.033.635.546.601	1.704.187.169.989

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập



Bùi Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Hoàng Thanh Loan

Tổng giám đốc



Trần Sơn Hà